

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 2138 /QĐ-UBND, ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số đánh giá/điểm tối đa x100%)	Ghi chú
			Điều tra XHH	Tự đánh giá	UBND cấp huyện đánh giá			
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14						
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	4,5						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1						
	Kịp thời (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): (1đ)							
	Không kịp thời: (0,5đ)							
	Không ban hành: (0đ)							
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình, kế hoạch CCHC của cấp trên và bố trí kinh phí	1						
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ: (0,5đ)							
	Có bố trí kinh phí: (0,5đ)							
1.1.3	Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ	1						
	Xác định rõ ràng: (1đ)							
	Không xác định rõ ràng: (0đ)							
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,5						
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)							
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)							

	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)						
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)						
1.2	Báo cáo CCHC	2					
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (02 báo cáo quý, báo cáo 06 tháng và báo cáo năm)	1					
	Đủ số lượng báo cáo: (1đ)						
	Không đủ số lượng báo cáo: (0đ)						
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	0,5					
	Đạt yêu cầu: (0,5đ)						
	Không đạt yêu cầu: (0đ)						
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định	0,5					
	Đúng thời gian quy định: (0,5đ)						
	Không đúng thời gian quy định: (0đ)						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3,5					
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC trong nội bộ (có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1					
	Có kế hoạch kiểm tra: (1đ)						
	Không có kế hoạch kiểm tra: (0đ)						
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1,5					
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)						
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)						
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)						
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)						
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	Từ 81% trở lên các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (1đ)						
	Từ 71% đến 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0,75đ)						
	Từ 50% đến 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0,5đ)						
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: (0đ)						
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không						

	phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)							
1.4	Thực hiện tuyên truyền (hoặc phối hợp tuyên truyền) về CCHC	2						
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC hàng năm)	0,5						
	Có kế hoạch tuyên truyền: (0,5đ)							
	Không có kế hoạch: (0đ)							
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1,5						
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1,5đ)							
	Từ 71% đến 80% kế hoạch: (1đ)							
	Từ 50% đến 70% kế hoạch: (0,5đ)							
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)							
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2						
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1						
	Có thực hiện: (1đ)							
	Không thực hiện: (0đ)							
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1						
	Có sáng kiến: (1đ)							
	Không có sáng kiến: (0đ)							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	10						
2.1	Xây dựng và ban hành VBQPPL	3						
2.1.1	Thực hiện đúng quy trình thủ tục quy định	1						
2.1.2	Tính khả thi của VBQPPL	1						
2.1.3	Tính hiệu quả của VBQPPL	1						
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	3						
2.2.1	Có thực hiện	2						
2.2.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề không còn phù hợp	1						
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)							
	Có phát hiện nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)							
	Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp,							

	không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)							
2.3	Triển khai thực hiện VBQPPL của cấp trên tại địa phương	4						
	Từ 81% trở lên số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (4đ)							
	Từ 71% đến 80% số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (3đ)							
	Từ 61% đến 70% số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (2đ)							
	Từ 50% đến 60% số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (1đ)							
	Dưới 50% số VBQPPL được triển khai đúng quy định: (0đ)							
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	30						
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC	6						
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của UBND cấp xã (có kế hoạch riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	1						
	Kịp thời: (1đ)							
	Không kịp thời: (0,5đ)							
	Không ban hành: (0đ)							
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1						
	Từ 81% kế hoạch trở lên: (1đ)							
	Từ 50% đến 80% kế hoạch: (0,5đ)							
	Dưới 50% kế hoạch: (0đ)							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1						
	Thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: (0,5đ)							
	Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan: (0,5đ)							
	Trường hợp có rà soát nhưng không cần sửa đổi, bổ sung,							

	thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan: (0,5đ)							
3.1.4	Cập nhật TTHC theo quy định	1						
	Cập nhật đầy đủ, kịp thời thủ tục TTHC và các quy định có liên quan: (1đ)							
	Cập nhật không đầy đủ hoặc không kịp thời: (0đ)							
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1						
	Thực hiện đầy đủ theo quy định: (1đ)							
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: (0đ)							
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1						
	Tất cả các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (1đ)							
	Một số phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)							
	Không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0đ)							
	Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân nên không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: (0,5đ)							
3.2	Công khai TTHC gồm: Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận Bộ TTHC đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	10						
3.2.1	Danh mục TTHC	2						
3.2.2	Bộ TTHC	4						
3.2.3	Điện thoại đường dây nóng	2						
3.2.4	Hộp thư góp ý	2						
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	14						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã do	2						

	UBND tỉnh công bố							
	Đạt 100% số TTHC: (2đ)							
	Từ 90% đến 99% số TTHC: (1đ)							
	Dưới 90% số TTHC: (0đ)							
3.3.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2						
	Có 02 TTHC trở lên giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: (2đ)							
	Có 01 TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: (1đ)							
	Không có TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông: (0đ)							
3.3.3	Điều chỉnh, bổ sung quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa tại đơn vị	1						
	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời: (1đ)							
	Không điều chỉnh, bổ sung kịp thời: (0đ)							
	Trong trường hợp quy định thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung: (0,5đ)							
3.3.4	Bố trí địa điểm, trang thiết bị cho bộ phận một cửa	2						
	Bảo đảm đủ không gian diện tích theo quy định để phục vụ công dân, tổ chức: (1đ)							
	Bảo đảm trang thiết bị cho các thành viên Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả: (1đ)							
3.3.5	Thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ, công chức bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	1						
3.3.6	Công tác tiếp nhận hồ sơ	1						
	100% hồ sơ có viết phiếu biên nhận: (1đ)							
3.3.7	Công tác giải quyết TTHC: Tỷ lệ hồ sơ đã được giải quyết đúng quy định và trả trước hẹn:	5						
	Đạt 100%: (5đ)							
	Từ 81% đến 99%: (4đ)							

	Từ 71% đến 80%: (3đ)							
	Từ 61% đến 70%: (2đ)							
	Từ 50% đến 60%: (1đ)							
	Dưới 50%: (0đ)							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9						
	Tổ chức, sắp xếp bộ máy chính quyền cấp xã tinh gọn, hoạt động có hiệu quả theo quy định của pháp luật	7						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ	15						
5.1	Bố trí sử dụng cán bộ, công chức	10						
5.1.1	Bố trí cán bộ, công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật	3						
5.1.2	Đội ngũ cán bộ, công chức của đơn vị đạt chuẩn theo quy định	4						
5.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	5						
5.2.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm	2						
	Ban hành kịp thời: (2đ)							
	Ban hành không kịp thời: (1đ)							
	Không ban hành: (0đ)							
5.2.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 25/01/2010 của Chính phủ: Thể hiện số lượng cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng với thời gian học tối thiểu từ 01 tuần/01 năm trở lên, cụ thể:	3						
	Từ 71% số cán bộ, công chức trở lên: (3đ)							
	Từ 61% - 70% số cán bộ, công chức: (2đ)							
	Từ 51% đến 60% số cán bộ, công chức: (1đ)							
	Từ 40% đến 50% số cán bộ, công chức: (0,5đ)							
	Dưới 40% số cán bộ, công chức: (0đ)							
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	7						

	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm: Thể hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho cán bộ, công chức							
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính (Cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng máy vi tính, truy cập internet phục vụ công tác chuyên môn)	8						
	Đạt 81% trở lên số cán bộ, công chức: (8đ)							
	Từ 71% đến 80% số cán bộ, công chức: (6đ)							
	Từ 61% đến 70% số cán bộ, công chức: (4đ)							
	Từ 50% đến 60% số cán bộ, công chức: (2đ)							
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: (0đ)							
7.2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan; cụ thể:	7						
	Áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2008: (7đ)							
	Áp dụng tiêu chuẩn ISO 9001:2000 (5đ)							
	Chưa áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan: (0đ)							

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đã ký: Trương Văn Sáu